ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/2025/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 06 tháng 11 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Long An đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập) và Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được đính chính tại Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7402/TTr-STNMT ngày 24/10/2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập) đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2020/QĐ-

UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập) và Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập) đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập) và Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập) như sau:

1. Tại Phần B, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung PHỤ LỤC I BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập).

(đính kèm Phụ lục I, II)

2. Tại Phần B, bổ sung PHỤ LỤC III BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập).

(đính kèm Phụ lục III)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh; UBND các xã, phường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Phạm vi áp dụng: 60 xã, phường sau khi sáp nhập nằm trên địa bàn tỉnh Long An trước đây.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của các Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của

UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập), Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập) và Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- TT. TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học;
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- Lưu: VT, SNNMT, Hai.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC I BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 38 /2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. XÃ TÂN TẬP (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN GIUỘC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									
I	**Các đường có tên**									
1	Đường Kênh Năm Sang	Đường Tân Quang A - Rạch (Ranh thửa 1044, TBĐ 05)					242.000	266.000	242.000	
2	Đường Khén Ông Hiếu	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Đất công Sông Ông Hiếu					242.000	266.000	242.000	
3	Đường liên xóm Ba Vui	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Nhà ông Ba vui (thửa 355, TBĐ 05)					242.000	266.000	242.000	

2. XÃ THẠNH HÓA (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THẠNH HÓA CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									
IV	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**									
1	Thị trấn Thạnh Hóa (trước sáp nhập)		176.000	198.000	176.000	156.000				
2	Xã Thạnh An, xã Thủy Tây (trước sáp nhập)						148.500	165.000	148.500	148.500

3. XÃ TÂN TÂY (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THẠNH HÓA CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									
IV	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**									
1	Xã Tân Đông, xã Thủy Đông, xã Tân Tây (trước sáp nhập)						148.500	165.000	148.500	148.500

4. XÃ THẠNH PHƯỚC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THẠNH HÓA CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									
IV	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**									
1	Xã Thuận Nghĩa Hòa, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Phước (trước khi sáp nhập)						148.500	165.000	148.500	148.500

5. XÃ BÌNH THÀNH (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THẠNH HÓA CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**									
IV	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**									
1	Xã Tân Hiệp, xã Thuận Bình, xã Bình Hòa Hưng (trước khi sáp nhập)						148.500	165.000	148.500	148.500

6. PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG (BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục A phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
A	**QUỐC LỘ (QL)**									

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
2	QL 62 (phía cặp kênh mương)	Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	137.000	151.000	137.000	137.000				

7. XÃ CẦN GIUỘC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN GIUỘC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục B phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**									
1	ĐT835	Ngã năm Mũi tàu – ngã tư Tuyến tránh Quốc lộ 50	288.000	288.000	288.000					

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Kèm theo Quyết định số 38 /2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. XÃ MỸ LỘC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN GIUỘC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
37	Khu tái định cư ĐT.827E tại xã Mỹ Lộc			5.000.000

2. XÃ CẦN GIUỘC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN GIUỘC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
38	Khu tái định cư Ban Chỉ huy quân sự huyện tại thị trấn Cần Giuộc (trước sáp nhập)		6.689.000	
39	Khu tái định cư ĐT.827E tại xã Cần Giuộc	Đường N1, N3, N5, D1, D2	5.000.000	

3. XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN GIUỘC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
40	Khu tái định cư khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây tại xã Phước Vĩnh Tây	Các lô đất tiếp giáp đường 50m và đường ĐT 826C		8.925.000
		Các lô đất tiếp giáp đường 13m		5.500.000
41	Khu dân cư - tái định cư (Đông Quang) tại xã Long An (trước sáp nhập)			4.500.000
42	Khu dân cư - tái định cư Tân Tập tại xã Long An (trước sáp nhập)			4.500.000

4. XÃ TÂN TẬP (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN GIUỘC CŨ) bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
43	Khu tái định cư Nam Tân Tập tại xã Tân Tập	Đường H1		6.300.000
		Các đường còn lại		4.700.000

5. XÃ CẦN ĐƯỚC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN ĐƯỚC CŨ): điều chỉnh, bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Điều chỉnh nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
2	Hồ Văn Huê	Lê Hồng Phong - Cầu kinh 30/4 (đoạn thuộc xã Tân Ân trước sáp nhập)		10.140.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
II	**Các đường chưa có tên**			
61	Đường Tân Ân – Phước Tuy			750.000

b) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
39	Khu tái định cư phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án ĐT.827E tại xã Phước Tuy	Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, D1, D2, D3, D4		4.690.000
40	Khu dân cư Thương mại Thị trấn Cần Đước	Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	12.680.000	

6. XÃ LONG CANG (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN ĐƯỚC CŨ): điều chỉnh, bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục B phần I. Điều chỉnh nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19)	Đoạn Ranh Bến Lức (Cầu Long Kim) - Cách ngã tư An Thuận 150m (trừ đoạn ngã tư Long Cang kéo dài về các phía 150m; đoạn ngã ba UBND xã Long Cang kéo dài về các phía 150m và đoạn trùng giữa ĐT 833B và ĐT 830)		4.550.000
2	ĐT 833B (ĐT 16B) (Trừ Khu TĐC Trung tâm Phát triển quỹ đất)	Đoạn Ranh Bến Lức (cầu ông Tổng) – Ngã ba vào bến đò Long Cang		1.490.000

b) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
39	Khu tái định cư và nhà ở xã hội Phúc Long tại xã Long Cang	Đường gom giáp ĐT 833B, ĐT 830, ĐT 830 tuyến mới qua xã Long Cang		11.410.000
		Đường số 10, 16, 17		9.500.000
		Đường số 2, 11, 33, 37, 39, 40, 57, 61		8.000.000
		Các đường còn lại		5.930.000

7. XÃ MỸ LỆ (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN ĐƯỚC CŨ): bổ sung nội dung như sau

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
40	Khu tái định cư Nam Nam Thiên	Đường số 2, 4, 5, 6, 7, 8		5.720.000
		Đường số 10		6.500.000

8. XÃ THỦ THỪA (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THỦ THỪA CŨ): bổ sung nội dung như sau

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
34	Khu dân cư xã Nhị Thành	Đường số 2		4.800.000
		Đường số 1,3,4		4.300.000
35	Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thủ Thừa - giai đoạn 1	Đường tỉnh 818, đường vành đai phía Bắc	5.900.000	
		D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, N1, N2, N3, N4, N5, N6,N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16	5.000.000	

9. XÃ TÂN TRỤ (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÂN TRỤ CŨ): bổ sung nội dung như sau

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
8	Khu tái định cư xã Tân Trụ		5.200.000	

10. XÃ TẦM VU (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH CŨ): bổ sung nội dung như sau

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
8	Khu tái định cư huyện Châu Thành cũ	Tiếp giáp đường 827D		5.200.000
		Các đường còn lại		2.500.000

11. XÃ BẾN LỨC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẾN LỨC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D, E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
12	Đường Nguyễn Văn Tiếp (trừ khu dân cư đường số 10)	QL1A – Đường Nguyễn Văn Siêu		14.510.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
28		Đường D1	18.140.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Khu dân cư Trần Anh Riverside	Các đường còn lại	11.540.000	
46	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (Giai đoạn 2)	Đường số 2	13.850.000	
		Đường số 1, 3, 8 (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	13.190.000	
		Đường số 5, 6, 7, 9 (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	9.900.000	
		Đường số 4 (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	10.560.000	
		Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	13.190.000	

12. XÃ VĨNH HƯNG (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĨNH HƯNG CŨ): bổ sung nội dung như sau

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
37	Võ Văn Kiệt		583.000	583.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC III
BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 38 /2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)
1. XÃ THỦ THỪA (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THỦ THỪA CŨ)			
3	Khu công nghiệp Thủ Thừa	Các tuyến đường nội bộ	1.174.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lâm